

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2017

BÁO CÁO HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CÔNG
NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1610/CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính 9
tháng năm 2017

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

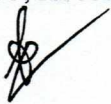
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính 9 tháng năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (QĐ 6026/TKV-KH ngày 22/12/2016)	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 330 000	1 054 228	79.27
	- Lộ thiên		1 273 000	1 029 243	80.85
	- Hầm lò		50 000	19 851	39.70
	- Giao thầu khai thác		7 000	5 134	73.34
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 429 000	1 064 214.	74.47
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 429 000	1 041 858.	72.91
4	Đất đá bóc xúc	m3	9 810 000	6 883 202	70.17
	Trong đó: Đất bóc SX		9 810 000	6 883 202	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	1 585	1 043	65.80
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		1 585	1 043	65.80
6	Hệ số bóc đất	m3/tấn	7.71	6.68	86.64
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 080 000	1 369 425	65.84
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 314 744	2 800 118	64.90
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	93 829	36 192	38.57

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP, KTTKTC




TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THÀNH KHAI - TP. HÀ NỘI
Trần Hải Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 029 287 210 869	633 116 757 137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	58 716 378 890	38 382 827 999
1. Tiền	111	57 690 980 048	36 048 970 206
2. Các khoản tương đương tiền	112	1 025 398 842	2 333 857 793
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 000 000 000	6 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	6 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	556 780 161 648	311 215 079 836
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	532 797 139 416	309 647 969 560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11 150 104 456	3 911 836 494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	10 106 243 537	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	20 123 887 113	16 166 949 455
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 18 339 219 074	-19 453 681 873
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	942 006 200	942 006 200
IV. Hàng tồn kho	140	381 897 356 401	242 804 369 824
1. Hàng tồn kho	141	384 666 967 402	246 545 528 041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 2 769 611 001	-3 741 158 217
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	30 893 313 930	34 714 479 478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	25 709 960 037	12 233 654 484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	517 883 434	9 141 864 993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 665 470 459	13 338 960 001
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3 384 226 522 398	3 613 484 583 328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	102 615 554 367	95 668 008 594
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		223 611 111
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	102 615 554 367	95 444 397 483
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	2 776 572 046 491	3 037 449 284 792
1. TSCĐ hữu hình	221	2 727 506 333 219	2986 605 252 592
- Nguyên giá	222	5 667 264 357 702	5666 029 934 101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2 939 758 024 483	-2679 424 681 509
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	49 065 713 272	50 844 032 200
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 776 322 654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 18 480 191 792	-16 932 290 454
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	41 649 650 869	101 390 165 077
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	41 649 650 869	101 390 165 077
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11 233 989 132	11 233 989 132
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	- 7 113 910 868	-7 113 910 868
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	452 155 281 539	367 743 135 733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	451 173 946 256	366 761 800 450
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	981 335 283	981 335 283
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 413 513 733 267	4 246 601 340 465

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	3 160 418 514 880	2 993 617 432 134
I. Nợ ngắn hạn	310	1 778 669 313 931	1 245 838 384 212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	384 094 987 777	220 657 608 505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4 019 895 032	7 114 235 441
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	80 697 938 609	85 261 540 536
4. Phải trả người lao động	314	96 026 418 927	112 789 773 340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22 271 504 894	23 725 317 305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	217 714 077	99 598 234
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19 239 138 377	23 782 324 631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 020 564 371 212	703 391 314 417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	138 966 316 650	55 437 050 237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12 571 028 376	13 579 621 566

13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1 381 749 200 949	1 747 779 047 922
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	9 545 467	9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	24 130 000	2 130 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 367 180 282 924	1737 368 136 272
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13 080 000 000	9 540 000 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1 297 429 759	701 423 384
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 253 095 218 387	1 252 983 908 331
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 242 509 996 655	1240 012 766 667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 194 941 815	11 949 368 877
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15 427 351 686	15 672 924 624
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 59 566 058 619	-64 288 332 602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	240 231 402 914	242 456 446 909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	10 585 221 732	12 971 141 664
1. Nguồn kinh phí	431	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	10 510 331 032	12 896 250 964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 413 513 733 267	4 246 601 340 465

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2800 118 251 957	3166 782 664 084
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			1778 525 180 281	1959 716 349 486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5 988 634 093	4 669 601 454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		2794 129 617 864	3162 113 062 630
4. Giá vốn hàng bán	11		2358 858 697 956	2662 683 782 056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		435 270 919 908	499 429 280 573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 333 587 701	8 873 517 185
7. Chi phí tài chính	22		153 812 673 613	176 682 003 441
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		151 343 342 429	165 377 111 957
8. Chi phí bán hàng	25		69 610 657 026	76 942 250 249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		185 741 605 920	202 822 378 482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		29 439 571 050	51 856 165 586
11. Thu nhập khác	31		8 608 325 832	3 146 135 577
12. Chi phí khác	32		1 856 084 629	2 479 142 976
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 752 241 203	666 992 601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36 191 812 253	52 523 158 187
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		13 830 335 332	8 609 448 257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3 540 000 000	- 600 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18 821 476 921	44 513 709 930
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18 821 476 921	26 733 126 946
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			17 780 582 984
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		179	395
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THÀNH XUÂN - T. PHẠNG LƯƠNG



Trần Hải Bình

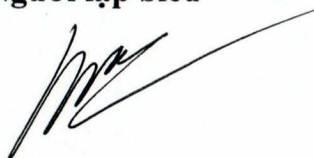
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		909 226 054 122	918 589 607 579	2800 118 251 957	3166 782 664 084
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			553 202 766 639	589 730 893 373	1778 525 180 281	1959 716 349 486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		886 135 999	1 268 799 181	5 988 634 093	4 669 601 454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		908 339 918 123	917 320 808 398	2794 129 617 864	3162 113 062 630
4. Giá vốn hàng bán	11		776 961 160 293	809 196 228 995	2358 858 697 956	2662 683 782 056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		131 378 757 830	108 124 579 402	435 270 919 908	499 429 280 573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		926 526 600	3 260 033 001	3 333 587 701	8 873 517 185
7. Chi phí tài chính	22		49 076 248 233	58 704 523 238	153 812 673 613	176 682 003 441
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		47 901 167 667	55 208 545 003	151 343 342 429	165 377 111 957
8. Chi phí bán hàng	25		23 109 056 070	25 858 821 350	69 610 657 026	76 942 250 249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55 853 326 192	43 104 390 246	185 741 605 920	202 822 378 482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4 266 653 935	-16 283 122 431	29 439 571 050	51 856 165 586
11. Thu nhập khác	31		2 208 248 270	521 317 719	8 608 325 832	3 146 135 577
12. Chi phí khác	32		1 009 192 702	313 214 108	1 856 084 629	2 479 142 976
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 199 055 568	208 103 611	6 752 241 203	666 992 601

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 465 709 503	-16 075 018 820	36 191 812 253	52 523 158 187
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1 460 989 495	224 853 083	13 830 335 332	8 609 448 257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3 540 000 000		3 540 000 000	- 600 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		464 720 008	-16 299 871 903	18 821 476 921	44 513 709 930
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3 480 829 253	-14 765 637 870	18 821 476 921	26 733 126 946
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					17 780 582 984
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				179	395
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
9 THÁNG- NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		36 191 812 253	52 523 158 187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		276 944 719 633	305 351 799 712
- Các khoản dự phòng	3		-2 086 010 015	33 991 529 605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		50 913 566	1 217 653 152
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		2 194 947 481	1 699 940 501
- Chi phí lãi vay	6		151 343 342 429	165 377 111 957
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		464 639 725 347	560 161 193 114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-224 218 061 259	-91 327 374 816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-138 121 439 361	-29 745 322 235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		221 557 171 419	-151 958 647 667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-56 118 357 346	-31 605 776 697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-151 343 342 429	-153 874 156 994
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5 649 011 833	-9 990 905 257
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 798 827 276	2 611 634 483
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1 599 413 638	-2 479 142 976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111 946 098 176	91 791 500 955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-109 938 352 823	-181 689 244 260
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6 867 553 855	244 670 746
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41 819 268 524	282 391 706 868
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 910 235 702	4 427 216 116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-58 341 294 742	105 374 349 470
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1619 620 885 644	2030 562 708 829
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1652 892 138 187	-2120 425 769 564
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-13 323 998 250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-33 271 252 543	-103 187 058 985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20 333 550 891	93 978 791 440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 382 827 999	74 285 937 309
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	58 716 378 890	168 264 728 749

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 Tháng - NĂM 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	16 444 026 643	16 777 922 041
- Tiền gửi ngân hàng	41 246 953 405	19 271 048 165
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 025 398 842	2 333 857 793
Cộng	58 716 378 890	38 382 827 999

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 000 000 000			
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000	- 7 113 910 868	18 347 900 000	- 7 113 910 868
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000	- 7 113 910 868	16 607 900 000	- 7 113 910 868
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 7 113 910 868	15 107 900 000	- 7 113 910 868

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		942 006 200		942 006 200
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		942 006 200		942 006 200

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	66 690 423 651	2769611001	51 494 415 224	3 741 158 217
- Công cụ, dụng cụ	1 392 637 883		1 081 653 388	
- Chi phí SXKD dở dang	232 046 743 579		132 908 415 729	
- Thành phẩm	77 068 770 658		49 388 042 855	
- Hàng hoá	6 586 253 860		1 484 177 854	
- Hàng gửi đi bán	882 137 771		10 188 822 992	
- Hàng hoá kho bảo quản th				
Cộng	384 666 967 402	2 769 611 001	246 545 528 041	3 741 158 217

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	41 649 650 869		101 390 165 077	
- Sửa chữa				
Cộng	41 649 650 869		101 390 165 077	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	594 462 699 802	594 462 699 802	371 598 807 887	369 910 880 362
- Vay ngắn hạn	594 462 699 802	594 462 699 802	371 598 807 887	369 910 880 362

b. Vay dài hạn	1 792 749 703 165	1 792 749 703 165	2 069 160 642 802	2 069 160 642 802
- Nợ dài hạn đến hạn trả	425 569 420 241	425 569 420 241	331 792 506 530	331 792 506 530
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	643 459 645 275	643 459 645 275	844 389 845 119	844 389 845 119
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	679 152 248 324	679 152 248 324	612 430 053 328	612 430 053 328
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	72 800 000 000	72 800 000 000	280 548 237 825	280 548 237 825
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	384 094 987 777	220 657 608 505
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng		

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			22 271 504 894	23 725 317 305
- Chi phí SCL TSCĐ			41 108 000	
- Chi phí lãi vay phải trả			14 232 260 611	10 892 544 308
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn				
- Chi phí khoan thăm dò trích trước				
- Quyền khai thác KS				59 354 722
- Phí sử dụng tài liệu				
- Chi phí bản quyền thương hiệu				
- Chi phí phải trả khác			7 998 136 283	12 773 418 275
b. Dài hạn				
Cộng			22 271 504 894	23 725 317 305

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	19 239 138 376	23 782 324 630
Các khoản phải nộp TKV	88 307 070	
- Kinh phí công đoàn	689 980 495	876 083 336
- BHXH, BHTN	656 791 471	373 882 323
- BHYT	106 117 605	60 088 232
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83 000 000	6 000 000

- Phải thu khác	7 062 080	65 814 927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17 607 879 655	22 400 455 812
b. Dài hạn	24 130 000	2 130 000
Cộng	19 263 268 376	23 784 454 630

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	217 714 077	99 598 234
Cộng		
b. Dài hạn	9 545 467	9 545 467
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	138 966 316 650	55 437 050 237
Cộng	138 966 316 650	55 437 050 237
b. Dài hạn	1 297 429 759	701 423 384

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13 080 000 000	9 540 000 000

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15 427 351 686	15 672 924 624
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	11 054 388 470	11 816 115 127	238 647 849	-16 016 288 990	-117 795 953 067	232 034 771 554	1171 331 680 943
- Tăng vốn trong năm trước		894 980 407	3 856 809 497					4 751 789 904
- Lãi trong năm trước						90 625 660 027		90 625 660 027
- Tăng khác						39 045 054 717	10 421 675 355	49 466 730 072
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước						2 401 731 175		2 401 731 175
- Giảm do phân phối lợi nhuận						73 761 363 104		73 761 363 104
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	11 949 368 877	15 672 924 624	238 647 849	-16 016 288 990	-64 288 332 602	242 456 446 909	1240 012 766 667
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						21 046 520 917	-2 225 043 995	18 821 476 922
- Tăng khác		245 572 938	- 245 572 938					
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						16 324 246 934		16 324 246 934
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	12 194 941 815	15 427 351 686	238 647 849	-16 016 288 990	-59 566 058 619	240 231 402 914	1242 509 996 655

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2800 118 251 957	3166 782 664 084
- Doanh thu bán hàng	2517 790 917 334	2766 571 922 694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	282 327 334 623	400 210 741 390
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	5 988 634 093	4 669 601 454
- Chiết khấu thương mại	5 988 634 093	4 669 601 454
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2358 858 697 956	2662 683 782 056
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2358 858 697 956	2662 683 782 056

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	715 288 221	4 427 216 116
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	57 458 400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	90 389 630	136 270 039
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1 217 653 152
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	275 503 969	711 117 793
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2 194 947 481	2 381 260 085
Cộng	3 333 587 701	8 873 517 185

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	25 499 739 123	26 725 998 414
+ Dài hạn	125 843 603 306	138 651 113 543
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2 408 140 769	4 367 095 057

- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	39 476 064	675 925 069
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		3 912 371 801
- Chi phí tài chính khác	21 714 351	2 349 499 557
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	153 812 673 613	176 682 003 441

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	708 814 654	244 670 746
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản	466 363 636	
- Tiền phạt thu được		87 030 348
- Nợ khó đòi đã xử lý	91 884 341	
- Thuế được giảm	1 182 524 000	
- Các khoản khác	6 158 739 201	2 814 434 483
Cộng	8 608 325 832	3 146 135 577

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	316 451 343	345 429 824
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	93 799 080	735 085 128
- Các khoản khác	1 445 834 206	1 398 628 024
Cộng	1 856 084 629	2 479 142 976

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	185 741 605 920	202 822 378 482
- Chi phí nhân viên quản lý	96 315 706 137	86 377 079 553
+ Tiền lương	85 417 800 070	73 740 109 818
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 942 689 324	8 435 716 175
+ Tiền ăn ca	3 955 216 743	4 201 253 560
- Chi phí năng lượng	996 595 594	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 409 298 963	4 115 664 162
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 843 818 934	11 704 752 148
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 635 125 496	7 982 496 921
- Thuê và lệ phí	6 726 663 843	3 943 443 336
- Chi phí dự phòng	138 834 310	813 319 746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 893 462 660	6 909 132 381
- Chi phí khác bằng tiền	62 782 099 984	80 976 490 235
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	69 610 657 026	76 942 250 249
- Chi phí nhân viên quản lý	27 851 626 802	29 841 291 060
+ Tiền lương	23 004 865 681	24 817 010 844
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 714 761 071	3 270 903 242
+ Tiền ăn ca	2 132 000 050	1 753 376 974
- Chi phí năng lượng	741 861 566	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	10 509 992 068	12 718 758 637

- Chi phí đồ dùng văn phòng	280 282 031	76 336 028
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 861 555 786	6 073 219 653
- Thuê và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 742 796 408	12 408 732 741
- Chi phí khác bằng tiền	12 622 542 365	15 823 912 130
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	2713 895 376 197	2849 171 036 816
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1355 125 650 909	1422 698 219 055
+ Nguyên liệu	760 064 258 020	788 504 502 157
+ Nhiên liệu	384 566 147 733	406 750 371 838
+ Động lực	210 495 245 156	227 443 345 060
- Chi phí nhân công	357 263 309 810	354 608 702 719
+ Tiền lương	296 651 887 003	295 353 966 215
+ Bảo hiểm, KPCĐ	41 410 977 674	36 792 684 640
+ Ăn ca	19 200 445 133	22 462 051 864
- Chi phí KH TSCĐ	276 944 719 633	304 469 705 729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199 371 388 856	203 679 382 903
- Chi phí khác bằng tiền	525 190 306 989	563 715 026 410
b. Sản xuất than:	1113 983 099 699	1131 676 177 404
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	249 298 323 167	237 995 825 367
+ Nguyên liệu	103 247 146 449	107 537 611 661
+ Nhiên liệu	133 449 906 257	115 347 961 646
+ Động lực	12 601 270 461	15 110 252 060
- Chi phí nhân công	168 729 604 456	150 318 224 370
+ Tiền lương	139 093 079 163	121 411 588 490
+ Bảo hiểm, KPCĐ	20 402 422 218	18 209 147 923
+ Ăn ca	9 234 103 075	10 697 487 957
- Chi phí KH TSCĐ	99 253 510 757	126 091 408 936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141 122 510 197	126 185 623 234
- Chi phí khác bằng tiền	455 579 151 122	491 085 095 497
c. Xây lắp	44 878 806 137	53 047 756 283
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	25 746 701 946	29 227 201 908
+ Nguyên liệu	24 162 975 990	29 064 746 972
+ Nhiên liệu	1 516 012 673	108 268 307
+ Động lực	67 713 283	54 186 629
- Chi phí nhân công	10 940 973 947	11 425 016 586
+ Tiền lương	9 612 069 762	10 054 413 123
+ Bảo hiểm, KPCĐ	614 228 185	483 360 463

+ Ăn ca	714 676 000	887 243 000
- Chi phí KH TSCĐ	670 059 628	113 138 634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 340 590 083	11 196 913 335
- Chi phí khác bằng tiền	1 180 480 533	1 085 485 820
d. Sản xuất VLXD	1093 484 522 492	1202 803 499 349
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	741 475 638 350	826 788 169 766
+ Nguyên liệu	303 390 757 380	331 543 489 144
+ Nhiên liệu	246 920 380 187	288 608 332 375
+ Động lực	191 164 500 783	206 636 348 247
- Chi phí nhân công	115 265 719 320	129 029 669 090
+ Tiền lương	94 889 334 007	108 285 706 076
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 806 925 313	12 538 980 940
+ Ăn ca	6 569 460 000	8 204 982 074
- Chi phí KH TSCĐ	166 262 527 897	167 736 588 546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 506 147 135	24 147 951 038
- Chi phí khác bằng tiền	48 974 489 790	55 101 120 909
e. Sản xuất Cơ khí	290 633 299 082	288 449 016 672
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	243 693 195 528	237 142 920 436
+ Nguyên liệu	240 442 590 091	233 829 534 131
+ Nhiên liệu	1 207 715 820	1 444 526 960
+ Động lực	2 042 889 617	1 868 859 345
- Chi phí nhân công	30 851 180 992	30 805 563 733
+ Tiền lương	26 119 765 424	26 608 120 863
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 442 525 065	2 853 512 015
+ Ăn ca	1 288 890 503	1 343 930 855
- Chi phí KH TSCĐ	2 741 204 572	3 252 555 866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 722 676 412	9 599 398 203
- Chi phí khác bằng tiền	5 625 041 578	7 648 578 434
f. Sản xuất sản phẩm khác	101 027 657 427	111 955 383 292
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	82 970 450 566	83 116 967 151
+ Nguyên liệu	79 341 779 883	79 371 226 533
+ Nhiên liệu	46 858 121	642 896 276
+ Động lực	3 581 812 562	3 102 844 342
- Chi phí nhân công	12 799 835 617	15 343 394 954
+ Tiền lương	10 627 259 864	12 741 130 986
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 524 240 227	1 626 676 499
+ Ăn ca	648 335 526	975 587 469
- Chi phí KH TSCĐ	2 755 245 842	4 992 502 610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 200 727 910	1 845 953 924
- Chi phí khác bằng tiền	1 301 397 492	6 656 564 653
g. Kinh doanh dịch vụ	69 887 991 360	61 239 203 816
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	11 941 341 352	8 427 134 427
+ Nguyên liệu	9 479 008 227	7 157 893 716
+ Nhiên liệu	1 425 274 675	598 386 274
+ Động lực	1 037 058 450	670 854 437
- Chi phí nhân công	18 675 995 478	17 686 833 986

+ Tiền lương	16 310 378 783	16 253 006 677
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 620 636 666	1 081 006 800
+ Ăn ca	744 980 029	352 820 509
- Chi phí KH TSCĐ	5 262 170 937	2 283 511 137
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 478 737 119	30 703 543 169
- Chi phí khác bằng tiền	12 529 746 474	2 138 181 097

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13 830 335 332	8 609 448 257
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13 830 335 332	8 609 448 257

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3 540 000 000	- 600 000 000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		

- Phân giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

